TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỊNH QUÁN** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2018/HNGĐ-ST
Ngày 30/11/2018
V/v*: "Ly hôn"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Ông Vũ Mạnh Cường**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Phạm Tuấn Anh**

Bà Nguyễn Thị Thuần

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* **Ông Nguyễn Văn Thành** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Định Quán.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Quán:* **Ông Vũ Văn Hội** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 501/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2018 về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2018/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Ông Vũ Minh T **sinh năm: 1969**

Nơi cư trú: số 98 tổ 7, ấp 1, xã G, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

+ Bị đơn: Bà Lưu Thị Mỹ P **sinh năm: 1971**

Nơi cư trú: số 98 tổ 7, ấp 1, xã G, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

(Ông T có mặt, bà P vắng mặt)

+ Người làm chứng:

1. Ông Vũ Văn Ch **sinh năm: 1934**

Nơi cư trú: số 98 tổ 7, ấp 1, xã G, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai

2. Anh Phạm Văn Tr **sinh năm: 1978**

Nơi cư trú: tổ 7, ấp 1, xã G, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai

(Ông Ch, anh Tr vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 20/8/2018, bản tường trình, biên bản lấy lời khai cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Vũ Minh T trình bày:**

Ông Vũ Minh T và bà Lưu Thị Mỹ P tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã G, huyện Định Quán cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/12/1998. Đây là hôn nhân lần đầu của ông T, bà P. Sau khi kết hôn vợ chồng sống được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, giữa hai bên không có tiếng nói chung trong gia đình nên thường xuyên xảy ra cãi nhau. Khoảng tháng 06/2018 giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng bà P đã lên Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để sinh sống, giữa ông T và bà P đã không còn sống chung với nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Nay tình cảm vợ chồng không còn ông T xin ly hôn với bà P.

Về con chung: Ông T và bà Phúc có 02 con chung là Vũ Ngọc T1, sinh ngày: 08/6/1999 và Vũ Ngọc Anh Th, sinh ngày: 18/01/2004. Hiện nay con chung là cháu Th đang sống với ông T, khi ly hôn ông T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Th và không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu T1 hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên khi ly hôn ông T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản: ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Theo bản tường trình ngày 09/10/2018 bị đơn bà Lưu Thị Mỹ P trình bày:**

Bà Lưu Thị Mỹ P và ông Vũ Minh T tự nguyện kết hôn với nhau được Ủy ban nhân dân xã G, huyện Định Quán cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/12/1998. Nay do bà P và ông T sống chung không hòa hợp nên ông T có yêu cầu ly hôn thì bà P đồng ý.

Về con chung: Ông T và bà P có 02 con chung là Vũ Ngọc T1, sinh ngày: 08/6/1999 và Vũ Ngọc Anh Th, sinh ngày: 18/01/2004. Hiện nay con chung là cháu Th đang sống với ông T, khi ly hôn ông T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Th và không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con thì bà P đồng ý

Đối với cháu T1 hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản: bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết

Ngày 9/10/2018 bà P có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Tòa án đã tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 13/11/2018 cho bị đơn bà Lưu Thị Mỹ P nhưng tại phiên tòa hôm nay bà P vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Minh T quan hệ pháp luật được xác định là " Ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Lưu Thị Mỹ P có nơi cư trú tại tổ 7 ấp 1, xã G, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai nên theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Định Quán có thẩm quyền giải quyết.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định ông Vũ Minh T là nguyên đơn, bà Lưu Thị Mỹ P là bị đơn trong vụ án.

[5] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí và quyền kháng cáo nên áp dụng các Điều 28, 35, 39, 68, 147, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 09, 10, 11 và 12 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Về đường lối giải quyết vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà P khi kết hôn trên cơ sở tự nguyện không vi phạm các điều kiện kết hôn theo luật định, được Ủy ban nhân dân xã G, huyện Định Quán cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/12/1998 (BL 04) theo quy định tại Điều 9, 10, 11 và 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo hộ.

Trong cuộc sống hôn nhân theo ông T giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. Ông T và bà Phúc không còn sống chung, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng (BL 01, 18). Điều này phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án (BL 20, 28, 29). Xét quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà P tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông T yêu cầu ly hôn với bà P là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

Về con chung:

Ông T và bà P có 02 con chung là Vũ Ngọc T1, sinh ngày: 08/6/1999 và Vũ Ngọc Anh Th, sinh ngày: 18/01/2004. Xét yêu cầu được nuôi con chung là cháu Th của ông T là có căn cứ, bởi lẽ, từ thời gian vợ chồng không còn sống chung đến nay cháu Th sống với ông T, cuộc sống sinh hoạt việc ăn học của cháu Th đã ổn định. Ngoài ra, cháu Th có nguyện vọng được sống với ông T trong trường hợp cha mẹ không còn sống chung với nhau (BL 19). Từ những nhận định trên, căn cứ các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình 2014 cần chấp nhận yêu cầu nuôi con là cháu Vũ Ngọc Anh Th của ông T.

Đối với cháu T1 hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên khi ly hôn ông T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã giải thích quy định của pháp luật về quyền được yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và nghĩa vụ của người không nuôi con phải cấp dưỡng nuôi con trong trường giao con cho ông T được nuôi dưỡng nhưng ông T xác định đủ điều kiện kinh tế để nuôi con, không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con chung. Xét yêu cầu của ông T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

***Về tài sản*:** Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Ông T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 005781 ngày 18/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán.

[8] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Tòa án, người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đã chấp hành nghiêm về quan hệ tố tụng, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án. Bị đơn chưa chấp hành các quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4, Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, 10, 11 và 12 Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí

Tuyên xử:

Xử cho ông Vũ Minh T và bà Lưu Thị Mỹ P ly hôn

Về con chung: Giao cho ông Vũ Minh T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung là Vũ Ngọc Anh Th, sinh ngày: 18/01/2004.

Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho bà Lưu Thị Mỹ P do ông T không yêu cầu.

Đối với cháu Vũ Ngọc T1, sinh ngày 08/6/1999 hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động, khi ly hôn ông Thủy không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Khi ly hôn, pháp luật vẫn bảo hộ mọi quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con chung (quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; quyền thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con …).

Về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông Vũ Minh T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 005781 ngày 18/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai. Ông T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKSND HĐQ;
- CCTHADS HĐQ;
- UBND xã G;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Mạnh Cường